TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU ĐỨC** **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 17-10-2019
"V/v Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU ĐỨC, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Nga.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Văn Hoa.
2. Ông Nguyễn Đỗ Danh.

-Thư ký phiên tòa: Bà Tạ Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Hồng Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 10 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 260/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1968.
Địa chỉ: Tổ 00, ấp Đ, xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Bị đơn: Ông Nguyễn Công B, sinh năm 1967.
Địa chỉ: Tổ 00, ấp Đ, xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

(Bà T, ông B vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Hoàng Thị T trình bày: Sau khi tìm hiểu nhau được 06 tháng thì bà Hoàng Thị T và ông Nguyễn Công B mới tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ năm 1990 và đăng ký kết hôn ngày 14-8-1992 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã B, huyện C1 (nay là huyện C), tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống chung với gia đình chồng được khoảng 02 năm thì ra sống riêng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2002 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân ông B thường xuyên uống

rượu rồi về nhà kiếm cớ, gây gổ, chửi bới, xúc phạm bà T và các con. Vì không muốn gia đình đổ vỡ nên bà T cũng cố gắng bỏ qua để tiếp tục chung sống. Đến năm 2016 vì không chịu đựng được nữa nên bà T bỏ ra ngoài mướn phòng trọ để sinh sống. Đến năm 2017 vì ông B năn nỉ, nói sẽ sửa đổi nên bà T có quay về để sống chung. Tuy nhiên, ông B vẫn không sửa đổi nên bà nhận thấy tình cảm vợ chồng ngày càng không còn. Nay, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Bà T xin được ly hôn với ông B.

Về nuôi con chung: Bà T và ông B có 02 người con chung là Nguyễn Công T, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1993. Hiện 02 người con chung đã đủ 18 tuổi, không bị mất năng lực hành vi dân sự nên bà T không có ý kiến.

Về chia tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết, bị đơn ông Nguyễn Công B trình bày: Sau khi tìm hiểu nhau được 06 tháng thì ông Nguyễn Công B và bà Hoàng Thị T mới tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ năm 1990 và đăng ký kết hôn ngày 14-8-1992 tại UBND xã B, huyện C1 (nay là huyện C), tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống chung với gia đình ông B được khoảng 02 năm thì ra sống riêng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2002 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vì cuộc sống kinh tế gia đình cũng khó khăn nhưng giữa vợ chồng lại không có sự quan tâm, chia sẽ nên thường xuyên cãi vã nhau. Qua thời gian ông B thấy tình cảm vợ chồng ngày càng không còn nhưng vì không muốn gia đình đổ vỡ nên ông B mong muốn có thời gian để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đó là lý do những lần trước đây ông B đã không đến làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án. Nay ông xét thấy tình cảm vợ chồng cũng không hàn gắn được nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn đơn phương theo yêu cầu của bà T. Về con chung, tài sản chung, nợ chung ông thống nhất theo lời trình bày của bà T.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

Về nuôi con chung: Hiện 02 người con chung của bà T, ông B đã đủ 18 tuổi nên ở với ai là quyền của các cháu.

Về chia tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông B không yêu cầu nên không giải quyết.

Về án phí: Bà T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà T và ông B sống chung với nhau có đăng ký kết hôn nay bà T yêu cầu ly hôn nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Nơi cư trú của ông B là xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nên Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà T, ông B vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa bà T và ông B trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 14-8-1992 tại UBND xã B, huyện C1 (nay là huyện C), tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân giữa vợ chồng không có cảm thông, quan tâm, chia sẽ trong cuộc sống nên dần dần tình cảm không còn. Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã triệu tập ông B để hòa giải về quan hệ hôn nhân nhưng ông B vẫn không đến. Sau khi nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử do Tòa án tống đạt thì ông B có nguyện vọng muốn hàn gắn tình cảm gia đình nhưng vẫn không hàn gắn được nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn theo yêu cầu của bà T, ông B không có ý kiến. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông B ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho bà T được ly hôn với ông B.

[2.2] Về nuôi con chung: Bà T và ông B có 02 người con chung là Nguyễn Công T, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị Bích T, sinh năm1993. Hiện 02 người con chung đã đủ 18 tuổi, không bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự nên ở với ai là quyền của những người con chung này.

[2.3] Về chia tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông B không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về án phí: Bà T phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (DSST) đối với yêu cầu ly hôn.

[3]. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức tại phiên tòa về thủ tục tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Hoàng Thị T và ông Nguyễn Công B.

2. Về nuôi con chung: Bà T và ông B có 02 người con chung là Nguyễn Công T, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1993.

Hiện 02 người con chung đã đủ 18 tuổi, không bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự nên ở với ai là quyền của những người con chung này.

3. Về chia tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Bà Hoàng Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí DSST đối với yêu cầu ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) mà bà T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2017/0007419 ngày 10 tháng 6 năm 2019; Bà Hoàng Thị T đã nộp xong án phí DSST đối với yêu cầu ly hôn.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh BR-VT;
-VKSND H.Châu Đức;
-Chi cục THADS H.Châu Đức;
-UBND xã B;
-Các đương sự;
-Lưu HS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa